

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

a) Tên trường: trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tầm nhìn:

- Trường Đại học Quốc tế trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu hàng đầu tại Việt Nam; là cơ sở đào tạo nhận được sự hợp tác tin cậy của các đối tác giáo dục và nghiên cứu khoa học có uy tín trên thế giới, của doanh nghiệp, các địa phương và xã hội ở Việt Nam.

c) Sứ mệnh

- Đào tạo chất lượng cao, đa ngành từ bậc đại học đến sau đại học với các chương trình đào tạo đạt kiểm định theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Tập trung nghiên cứu cơ bản có hàm lượng tri thức lớn song hành với nghiên cứu ứng dụng đáp ứng nhu cầu thiết thực phát triển doanh nghiệp, địa phương và xã hội.

- Giữ vai trò là bộ phận đột phá, tiên phong trong công tác đổi mới quản lý theo mô hình hiện đại và các thông lệ quốc tế, tác động tích cực đến sự phát triển chung của hệ thống ĐHQG-HCM.

d) Địa chỉ:

- Cơ sở chính: Khu phố 6, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM.

- Cơ sở nội thành: 234 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP.HCM.

e) Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.hcmiu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

đơn vị tính: người học

STT	Phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Tiến sĩ								
1.1	Quản trị Kinh doanh			38					38

STT	Phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2	Quản lý Công			5					5
1.3	Công nghệ Sinh học				17				17
1.4	Kỹ thuật Y sinh					4			4
2	Thạc sĩ								
2.1	Quản trị Kinh doanh			135					135
2.2	Quản lý công			187					187
2.3	Công nghệ Sinh học				72				72
2.4	Kỹ thuật Y sinh					22			22
2.5	Công nghệ Thực phẩm					6			6
2.6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp					29			29
2.7	Kỹ thuật Điện tử					14			14
2.8	Quản lý Công nghệ Thông tin					15			15
2.9	Quản lý Công nghệ Thông tin (chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt)					4			4

II. Thông tin các ngành

1. Danh mục ngành đào tạo

a) Trình độ Tiến sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành	Quyết định mở ngành	Năm bắt
-----	-----------	----------	---------------------	---------

				đầu đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	9340101	150/QĐ-ĐHQG ngày 16/03/2015	Tháng 5/2015
2	<i>Quản lý Công</i>	9340403	908/QĐ-ĐHQG ngày 24/07/2020	Tháng 8/2020
3	<i>Công nghệ Sinh học</i>	9420201	64/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 22/04/2013	Tháng 5/2013
4	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	9520212	838/QĐ-ĐHQT ngày 19/09/2019	Tháng 12/2019

b) Trình độ Thạc sĩ:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Quyết định mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	8340101	Số 635/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 08/06/2009	Tháng 8/2009
2	<i>Công nghệ Sinh học</i>	8420201	Số 634/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 08/06/2009	Tháng 8/2009
3	<i>Kỹ thuật Điện tử</i>	8520203	Số 266/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 06/04/2010	Tháng 5/2010
4	<i>Quản lý Công nghệ thông tin</i>	8480204	Số 800/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 26/07/2010	Tháng 10/2010
5	<i>Kỹ thuật hệ thống công nghiệp</i>	8520118	Số 1431/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 14/12/2012	Tháng 5/2013
6	<i>Kỹ thuật y sinh</i>	8520212	Số 1430/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 14/12/2012	Tháng 5/2013
7	<i>Quản lý công</i>	8340403	Số 1139/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH	Tháng 5/2014

			ngày 01/10/2013	
8	Công nghệ thực phẩm	8540101	Số 1008/QĐ-ĐHQG ngày 21/09/2016	Tháng 10/2016
9	Quản lý Công (hợp tác Học viện Cán bộ)	8340403	Số 1007/QĐ-ĐHQG ngày 21/09/2016	Tháng 12/2016
10	Quản lý Công nghệ thông tin (chương trình tiếng Việt cho nguồn nhân lực TP.HCM)	8480204	Công văn 1897/ĐHQG- SĐH ngày 14/10/2020	Tháng 10/2020

2. Chỉ tiêu tuyển sinh

đơn vị tính: người học

STT	Phương thức, trình độ đào tạo	Chỉ tiêu theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Tiến sĩ								
1.1	Quản trị Kinh doanh			15					15
1.2	Quản lý Công			15					15
1.3	Công nghệ Sinh học				10				10
1.4	Kỹ thuật Y sinh					10			10
2	Thạc sĩ								
2.1	Quản trị Kinh doanh			33					33
2.2	Quản lý công			72					72
2.3	Công nghệ Sinh học				25				25
2.4	Kỹ thuật Y sinh					20			20
2.5	Công nghệ Thực phẩm					10			10
2.6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp					15			15
2.7	Kỹ thuật Điện tử					15			15

STT	Phương thức, trình độ đào tạo	Chỉ tiêu theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.8	Quản lý Công nghệ Thông tin					39			39
2.9	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến)					15			15

(Căn cứ vào Quyết định số 418/ĐHQG-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021)

III. Các phương thức tuyển sinh và đối tượng dự tuyển

1. Phương thức tuyển sinh

a) Trình độ Tiên sĩ

- Xét tuyển: ứng viên bảo vệ đề cương trước tiểu ban chuyên môn, ứng viên phải đủ điều kiện tiếng anh đầu vào tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển

STT	Tên ngành	Xét tuyển	
		Điểm trúng tuyển	Tỷ lệ % chỉ tiêu
1	Quản trị Kinh doanh	Điểm bảo vệ đề cương của ứng viên, lấy từ trên xuống dưới cho đến khi đủ chỉ tiêu (tối thiểu là 5.0 điểm)	100%
2	Quản lý Công		100%
3	Công nghệ Sinh học		100%
4	Kỹ thuật Y sinh		100%

b) Trình độ Thạc sĩ

- Tuyển thẳng: thí sinh nộp và chờ kết quả xét hồ sơ, thí sinh phải đủ điều kiện tiếng anh đầu vào tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển

- Xét tuyển: thí sinh dự phỏng vấn với tiểu ban chuyên môn, dự thi môn tiếng anh (nếu chưa đủ điều kiện tiếng anh đầu vào)

- Thi tuyển: thí sinh dự thi môn tổng hợp, dự thi môn phỏng vấn, dự thi môn tiếng anh (nếu chưa đủ điều kiện tiếng anh đầu vào)

STT	Tên ngành	Tuyển thẳng		Xét tuyển		Thi tuyển	
		Điểm trúng tuyển (xét duyệt hồ sơ)	Tỷ lệ % chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển (điểm môn phỏng vấn)	Tỷ lệ % chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển (tổng điểm 2 môn PV và TH)	Tỷ lệ % chỉ tiêu
1	Quản trị Kinh doanh		5% - 10%	lấy điểm môn phỏng vấn từ trên xuống dưới cho đến khi đủ chỉ tiêu (tối thiểu là 5.0 điểm)	20% - 25%	lấy tổng điểm môn tổng hợp và phỏng vấn từ trên xuống dưới cho đến khi đủ chỉ tiêu (mỗi môn tối thiểu là 5.0 điểm)	65% - 75%
2	Quản lý công		0%		0%		100%
3	Công nghệ Sinh học		5% - 10%		30% - 35%		55% - 65%
4	Kỹ thuật Y sinh		10% - 15%		20% - 25%		60% - 70%
5	Công nghệ Thực phẩm		10% - 15%		20% - 25%		60% - 70%
6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp		10% - 15%		25% - 30%		55% - 65%
7	Kỹ thuật Điện tử		50%		30%		20%
8	Quản lý Công nghệ Thông tin		10% - 15%		10% - 15%		70% - 80%
9	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến)		10% - 15%		25% - 30%		55% - 65%

2. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh

a) Trình độ Tiến sĩ

- Người tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 (theo thang điểm 10) trở lên.

- Là tác giả chính hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trong các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện hoặc có chỉ số ISSN/ISBN trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có năng lực tiếng Anh được quy định tại Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của trường Đại học Quốc tế.

b) Trình độ Thạc sĩ

- Tuyển thẳng: người tốt nghiệp trình độ đại học trong hệ thống Đại học Quốc gia có ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và đạt điều kiện ngoại ngữ theo quy định tại Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của trường Đại học Quốc tế, gồm:

+ Người tốt nghiệp đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;

+ Người tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);

+ Người tốt nghiệp đại học chính quy là thủ khoa ngành;

+ Người tốt nghiệp đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

- Xét tuyển: người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

+ Người tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế như AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI.

+ Người tốt nghiệp đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế như AUN-QA, HCERES có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

+ Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học Quốc gia;

+ Người tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

+ Người tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

+ Sinh viên các ngành đào tạo liên thông trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM; Người nước ngoài;

- Thi tuyển: các đối tượng không thuộc diện tuyển thẳng và xét tuyển.

- Thời gian tuyển thẳng và xét tuyển tối đa là 24 tháng tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

3. Điều kiện tiếng Anh: theo quy định tại Điều 8 của Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Trường ĐHQT.

4. Chính sách ưu tiên: theo quy định tại Điều 13 của Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Trường ĐHQT.

IV. Tổ chức tuyển sinh

1. Quy trình tuyển sinh

a) Trình độ Tiến sĩ

- Hồ sơ dự tuyển:

+ Đơn đăng ký xét tuyển (đã dán ảnh) và 03 ảnh 3x4 cm (mặt sau hình ghi rõ họ tên, ngày sinh);

+ Lý lịch khoa học (đã dán ảnh, có xác nhận của địa phương hoặc nơi đang công tác);

+ 02 bản sao y công chứng bằng Tốt nghiệp Thạc sĩ và Bảng điểm;

+ 02 Bản sao y công chứng bằng Tốt nghiệp Đại học và Bảng điểm;

+ 07 bộ đề cương nghiên cứu bằng tiếng Anh;

+ Giấy chấp thuận đào tạo nghiên cứu sinh của cán bộ dự kiến hướng dẫn;

+ Thư giới thiệu (đánh giá năng lực chuyên môn của thí sinh từ 02 nhà khoa học);

+ Minh chứng 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm tính đến ngày nộp hồ sơ (nếu có);

+ Giấy giới thiệu của cơ quan (nếu có);

+ Chứng chỉ Anh văn theo quy định tại Điều 8 của Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Trường ĐHQT.

+ Đối với thí sinh người Việt Nam có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp:

- Văn bản công nhận văn bằng do Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

- Thời hạn nộp văn bản: nộp kèm hồ sơ đăng ký tuyển sinh, hoặc bổ sung trước ngày dự thi.

- Đơn cam kết (Bắt buộc đối với trường hợp gửi Văn bản công nhận sau ngày dự thi) và thí sinh phải nộp văn bản công nhận văn bằng trước khi nhập học chính thức.

- Quy trình xét tuyển:

+ Thành viên Tiểu ban chuyên môn xét sơ tuyển hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích và công trình nghiên cứu khoa học, và chất lượng bài luận về vấn đề nghiên cứu.

+ Thí sinh trình bày bài luận về vấn đề nghiên cứu trước Tiểu ban chuyên môn. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp thí sinh để đánh giá về năng lực cần có của một

nghiên cứu sinh; ý nghĩa khoa học, thực tiễn và tính khả thi của bài luận nghiên cứu, về ý kiến nhận xét đánh giá của hai thư giới thiệu, vấn đề dự định nghiên cứu của người dự tuyển có phù hợp với ngành đào tạo.

+ Trưởng Tiểu ban chuyên môn tổng hợp ý kiến đánh giá của các thành viên.

b) Trình độ Thạc sĩ

- Hồ sơ tuyển sinh:

+ Bìa hồ sơ;

+ Đơn đăng ký dự tuyển cao học có dán ảnh;

+ Hoặc đơn xin tuyển thẳng/xét tuyển có dán ảnh (đối với trường hợp tuyển thẳng/xét tuyển);

+ Sơ yếu lý lịch có dán ảnh (ảnh có đóng dấu giáp lai, sơ yếu lý lịch có xác nhận của địa phương hoặc nơi đang công tác trong vòng 06 tháng tính từ ngày xác nhận đến ngày nộp hồ sơ);

+ 02 bản sao y công chứng bằng tốt nghiệp Đại học (hoặc 02 giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh đang chờ bằng tốt nghiệp) trong vòng 06 tháng tính từ ngày xác nhận đến ngày nộp hồ sơ và 02 bảng điểm tốt nghiệp Đại học;

+ Giấy giới thiệu của cơ quan (Bắt buộc đối với thí sinh dự thi ngành Quản trị Kinh doanh có bằng đại học không thuộc khối ngành Kinh tế và ngành Quản lý Công nghệ thông tin tiếng Việt);

+ 03 ảnh 3x4 (mặt sau ảnh ghi họ tên, ngày tháng năm sinh của thí sinh, ngành đăng ký dự thi);

+ Chứng chỉ Anh văn (nếu có);

+ Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

+ Đối với thí sinh người Việt Nam có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: Văn bản công nhận văn bằng do Trung tâm công nhận văn bằng cấp. (xem hướng dẫn tại website naric.edu.vn)

- Thí sinh sau khi nộp hồ sơ tuyển sinh đầy đủ sẽ được hội đồng chuyên môn đánh giá hồ sơ, kết quả học tập ở trình độ đại học, trình độ ngoại ngữ để xác định sự phù hợp của thí sinh đối với diện đăng ký (thi tuyển, xét tuyển hoặc tuyển thẳng) theo quy định tại điểm b) khoản 2 Điều III của Đề án này:

+ Tuyển thẳng: không cần phải tham gia thi tuyển sinh

+ Xét tuyển: thí sinh tham gia Phỏng vấn (thí sinh trả lời các câu hỏi, trình bày các kiến thức về sự hiểu biết/kinh nghiệm của thí sinh về ngành tuyển sinh, vai trò của ngành, hiện trạng phát triển của ngành ở Việt Nam, động cơ và định hướng nghề nghiệp) được Tiểu ban chuyên môn chấm điểm và thi môn tiếng Anh theo hình thức trắc nghiệm (nếu có)

+ Thi tuyển: thí sinh làm bài thi Tổng hợp theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc cả hai về kiến thức chuyên ngành, Phỏng vấn (như xét tuyển) và thi môn tiếng Anh theo hình thức trắc nghiệm (nếu có).

- Kết quả thi các môn Tổng hợp, Phỏng vấn và tiếng Anh sẽ được công bố sau khi tất cả các công tác chấm thi được hoàn thành

2. Địa điểm thi tuyển sinh: 234 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định và báo cáo ĐHQG-HCM.

3. Thời gian tuyển sinh

a) Trình độ Tiến sĩ

Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
Nhận hồ sơ	Đến 12/5/2021	Đến 23/9/2021
Bảo vệ đề cương	13/6/2021	24/10/2021
Công bố kết quả	Tháng 7/2021	Tháng 11/2021
Học chính thức	Tháng 9/2021	Tháng 02/2022

b) Trình độ Thạc sĩ

Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
Nhận hồ sơ	Đến 12/5/2021	Đến 23/9/2021
Ngày thi môn: Tổng hợp, Phỏng vấn	12/6/2021	23/10/2021
Thi môn Tiếng Anh	13/6/2021	24/10/2021
Công bố kết quả	Tháng 7/2021	Tháng 11/2021
Học chính thức	Tháng 9/2021	Tháng 02/2022

4. Môn thi tuyển sinh

a) Trình độ Tiến sĩ: Bảo vệ đề cương Nghiên cứu sinh (45 phút)

b) Trình độ Thạc sĩ

STT	Tên ngành	Môn Tổng hợp (180 phút)	Môn phỏng vấn (30 phút)	Môn tiếng Anh (110 phút)
1	Quản trị Kinh doanh	Gồm 2 phần: Trắc nghiệm (60 câu - 15 câu về Kinh tế học, 10 câu về Quản trị học, 10 câu về Nguyên lý Kế toán, 10 câu về Nguyên lý tiếp thị và 15 câu về IQ) và 01 bài tập tình huống.	Phỏng vấn (các kiến thức kinh nghiệm về quản lý và kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày)	Gồm 3 phần: - Phần 1: Cấu trúc và biểu cảm ngôn ngữ (15 câu trắc nghiệm) - Phần 2: Đọc hiểu (40 câu trắc nghiệm)
2	Quản lý công	Gồm 2 phần Trắc nghiệm (60 câu - 30 câu về Kinh tế	Phỏng vấn (tổ chức đánh giá tuyển chọn học viên	

	<i>Quản lý Công (hợp tác Học viện Cán bộ)</i>	học và 30 câu về Quản trị học) và 01 bài tập tình huống.	qua các bài kiểm tra về phân tích tình huống, xử lý vấn đề và kiến thức về tổ chức quản lý nhà nước)	- Phần 3: Nghe (25 câu trắc nghiệm)
3	<i>Công nghệ Sinh học</i>	Tự luận (5 câu), gồm các kiến thức về: - Di truyền - Sinh học - Sinh học phân tử - Sinh học tế bào - Sinh thái học	Phỏng vấn (1. Động lực để học ngành CNSH, Dự định sau khi tốt nghiệp. 2. Các kiến thức, hiểu biết và kinh nghiệm của thí sinh về: Công nghệ sinh học, Dược và ứng dụng trong y học và nông nghiệp, Công nghệ sinh học tế bào động vật và ứng dụng trong y học và nông nghiệp, Công nghệ sinh học vi sinh vật và ứng dụng trong nông nghiệp và y học, Công nghệ y sinh học tái tạo - tế bào gốc và ứng dụng trong y học và nông nghiệp, Công nghệ sinh học thực vật và ứng dụng trong y học và nông nghiệp, Công nghệ sinh học sinh sản và ứng dụng trong hỗ trợ sinh sản và điều trị vô sinh trên người và động vật)	
4	<i>Kỹ thuật y sinh</i>	Tự luận, gồm 2 phần: Phần Cơ sở: Thí sinh chọn 1 trong 2 môn: Toán cao cấp (3 câu) hoặc Sinh	Phỏng vấn (các kiến thức về sự hiểu biết/kinh nghiệm của thí sinh về KTYS, vai trò của KTYS,	

		thống kê (5 câu) Phần Cơ sở ngành: Thí sinh học 1 trong 2 môn: Điện-điện tử (4 câu) hoặc Sinh học (7 câu)	hiện trạng phát triển của ngành ở Việt Nam, động cơ và định hướng nghề nghiệp)
5	Công nghệ thực phẩm	Tự luận, gồm 2 phần: Phần Hóa sinh (2 câu): - Yêu cầu kiến thức cơ bản - Yêu cầu kiến thức về quá trình chuyển hóa, trao đổi vật chất sinh học Phần Hóa thực phẩm (2 câu): - Yêu cầu kiến thức cơ bản - Yêu cầu kiến thức về nhóm các nhóm chức quan trọng trong thực phẩm.	Phỏng vấn (các kiến thức về sự hiểu biết/kinh nghiệm của thí sinh về Ngành chế biến, bảo quản lương thực-thực phẩm nói chung, vai trò của ngành chế biến thực phẩm trong nền kinh tế Việt Nam, hiện trạng và xu hướng phát triển của Ngành ở Việt Nam, động cơ và định hướng nghề nghiệp)
6	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Gồm 2 phần: Tự luận (4 câu), trắc nghiệm (4 câu) (bao gồm các nội dung cơ bản về Quản lý Sản xuất, Xác suất Thống kê và Đại số tuyến tính ứng dụng)	Phỏng vấn (các kiến thức/sự hiểu biết, kinh nghiệm về quản lý vận hành và cải tiến hệ thống sản xuất/dịch vụ)
7	Kỹ thuật Điện tử	Tự luận gồm 4 phần, mỗi phần 1 câu: - Phần 1: Toán cao cấp - Phần 2: Lý thuyết mạch điện - Phần 3: Tín hiệu và hệ thống tín hiệu - Phần 4: Kỹ thuật số.	Phỏng vấn (các kiến thức về sự hiểu biết/kinh nghiệm của thí sinh về Kỹ thuật Điện tử, vai trò của KTĐT, hiện trạng phát triển của ngành ở Việt Nam, động cơ và định hướng nghề nghiệp)
8	Quản lý	Tự luận, gồm 3 phần:	Phỏng vấn (liên quan đến

	<i>Công nghệ thông tin</i>	- Cấu trúc dữ liệu: 20 câu. - Cơ sở dữ liệu: 3 câu hỏi lớn, trong đó mỗi câu có các câu hỏi nhỏ. - Mạng máy tính: khoảng dưới 10 câu hỏi.	kinh nghiệm, định hướng nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn, khả năng phân tích trình bày vấn đề nhằm xác định sự thích hợp của ứng viên đối với chương trình đào tạo)	
9	<i>Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến)</i>	Tự luận (4 câu), trắc nghiệm (4 câu) (các nội dung cơ bản về Các nguyên lý Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Xác suất thống kê trong kỹ thuật và Quản lý sản xuất)	Phỏng vấn (các kiến thức/sự hiểu biết, kinh nghiệm về hệ thống kho vận, hệ thống phân phối và công tác lập kế hoạch điều phối các hoạt động thu mua, tồn kho, hoạt động xuất nhập khẩu)	

5. Lệ phí tuyển sinh

a) Trình độ Tiến sĩ: 200.000 đồng/ người

b) Trình độ Thạc sĩ

- Đối tượng tuyển thẳng: 60.000 đồng/người

- Đối tượng xét tuyển: 180.000 đồng/người

- Đối tượng thi tuyển: 300.000 đồng/người

- Nếu thí sinh phải thi môn tiếng Anh: đóng thêm 120.000 đồng/người

- Lệ phí các lớp Bổ sung kiến thức, Hướng dẫn Ôn tập, Ôn thi tiếng Anh:

STT	Ngành	Bổ sung kiến thức (Đồng/ người)	Hướng dẫn ôn tập (Đồng/ người)	Ôn thi tiếng Anh (Đồng/ người)
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	2.400.000	550.000	1.100.000
2	<i>Quản lý Công</i>	2.500.000	400.000	
3	<i>Công nghệ Sinh học</i>	Không tổ chức lớp	700.000	
4	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	2.000.000	550.000	
5	<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	5.300.000	700.000	
6	<i>Kỹ thuật hệ thống công nghiệp</i>	3.200.000	800.000	
7	<i>Kỹ thuật Điện tử</i>	4.000.000	700.000	

STT	Ngành	Bổ sung kiến thức (Đồng/ người)	Hướng dẫn ôn tập (Đồng/ người)	Ôn thi tiếng Anh (Đồng/ người)
8	<i>Quản lý Công nghệ Thông tin</i>	2.700.000	550.000	
9	<i>Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến)</i>	3.200.000	800.000	

6. Tuyển sinh tại An Giang: Trường Đại học Quốc tế phối hợp với Trường Đại học An Giang tổ chức tuyển sinh và đào tạo ngành Thạc sĩ Quản lý công tại An Giang.

- Phương thức và điều kiện tuyển sinh: tương tự như chương trình Thạc sĩ ngành Quản lý công đào tạo tại Trường Đại học Quốc tế

- Thời gian tuyển sinh (dự kiến): Tháng 10/2021

- Địa điểm tuyển sinh: Trường Đại học An Giang, 18 Ung Văn Khiêm, Phường Đông Xuyên, Thành phố Long Xuyên, An Giang

V. Quy định về việc bổ sung kiến thức và đào tạo

1. Danh mục ngành và môn học Bổ sung kiến thức

a) Trình độ Tiến sĩ: Sau khi trúng tuyển, nhà trường ban hành quyết định các môn học bổ sung kiến thức theo đề xuất của Khoa

STT	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành phù hợp
1	Công nghệ Sinh học (9420201)	Công nghệ Sinh học (8420201)	- Sinh học (8420101), Nhân chủng học (8420102), Động vật học (8420103), Vi sinh vật học (8420107), Thủy sinh vật học (8420108), Thực vật học (8420111), Sinh học thực nghiệm (8420114), Hóa sinh học (8420116), Sinh thái học (8420120), Di truyền học (8420121). - Hóa học (8440112), Nhóm ngành Y học (87201), Nhóm ngành Dược học (87202), Nhóm ngành Thủy sản (86203), Nhóm ngành Nông nghiệp (86201), Nhóm ngành Thú y (86401), Nhóm ngành chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (85401), Nhóm ngành Công nghệ Thông tin (84802).

2	Kỹ thuật Y sinh (9520212)	Kỹ thuật Y sinh (8520212)	- Kỹ thuật điện (8520201), Kỹ thuật điện tử (8520203), Kỹ thuật ra đa – dẫn đường (8520204), Kỹ thuật Viễn thông (8520208), Kỹ thuật mật mã (8520209), Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (8520216), Ngành thuộc các nhóm ngành sau: Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (85201)/Kỹ thuật Hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (85203)/Vật lý Kỹ thuật (85204). - Sinh học (8420101), Công nghệ Sinh học (8420201), Cơ học (8440109), Quang học (8440110), Hóa học (8440112), Khoa học vật liệu (8440122), Toán học (8460101), Toán tin (8460117), Khoa học máy tính (8480101), Kỹ thuật phần mềm (8480103), Kỹ thuật máy tính (8480106), Công nghệ thông tin (8480102), Khoa học y sinh (8720101), Ngoại khoa (8720104), Nội khoa (8720107), Mắt (8720157), Khoa học thần kinh (8720158), Kỹ thuật xét nghiệm y học (8720601), Kỹ thuật hình ảnh y học (8720602).
3	Quản lý Công (9340403)	Quản lý Công (8340403) Chính sách công (8340402)	- Khoa học Quản lý (8340401), Quản trị nhân lực (8340404), Hệ thống thông tin quản lý (8340405), Quản trị văn phòng (8340406), Quản lý Khoa học và công nghệ (8340412), Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (8340417), Quản trị Kinh doanh (8340101), Kinh doanh thương mại (83401021), Tài chính – Ngân hàng (8340201), Bảo hiểm (8340204), Kế toán (8340301)
4	Quản trị Kinh doanh (9340101)	Quản trị Kinh doanh (8340101) Kinh doanh thương mại (83401021)	- Tài chính – Ngân hàng (8340201), Bảo hiểm (8340204), Kế toán (8340301), Quản lý Công (8340403), Khoa học Quản lý (8340401), Chính sách công (8340402), Quản trị nhân lực (8340404), Hệ thống thông tin quản lý (8340405), Quản trị văn phòng (8340406), Quản lý Khoa học và công nghệ (8340412), Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (8340417).

			- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (8810103).
--	--	--	--

b) Trình độ Thạc sĩ:

- Danh mục ngành đúng:

STT	Ngành đào tạo	Ngành đúng
1	Công nghệ Sinh học (8420201)	Công nghệ Sinh học (7420201), Kỹ thuật sinh học (7420202), Sinh học ứng dụng (7420203).
2	Công nghệ thực phẩm (8540101)	Công nghệ thực phẩm (7540101), Kỹ thuật thực phẩm (7540102), Công nghệ thu hoạch (7540104), Công nghệ chế biến thủy sản (7540105), Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (7540105).
3	Kỹ thuật Điện tử (8520203)	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207), Kỹ thuật điện (7520201), Kỹ thuật ra đa – dẫn đường (7520204), Kỹ thuật y sinh (7520212), Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216), Kỹ thuật thủy âm (7520205).
4	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (8520118)	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (7520118), Kỹ thuật công nghiệp (7520117).
5	Kỹ thuật Y sinh (8520212)	Kỹ thuật Y sinh (7520212)
6	Quản lý Công nghệ Thông tin (8480204)	Công nghệ thông tin (7480201), An toàn thông tin (7480202).
7	Quản lý Công (8340403)	Quản lý Công (7340403), Khoa học quản lý (7340401), Quản trị nhân lực (7340404), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409).
8	Quản trị Kinh doanh (8340101)	Quản trị Kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123).
9	Logistic và Quản lý	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Quản lý

	chuỗi cung ứng (8510605)	công nghiệp (7510601).
--	-------------------------------------	-------------------------------

- Danh mục ngành gần, ngành khác: thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành này phải tham gia học Bổ sung kiến thức (BSKT), tùy theo đối tượng mà sẽ phải học một hoặc nhiều môn trong số các môn yêu cầu, nếu thí sinh đã học các môn tương tự ở trình độ Đại học thì sẽ được Khoa xem xét đề xuất miễn các môn BSKT

TT	Ngành đào tạo	Ngành gần	Ngành khác (được chấp nhận theo hồ sơ mở ngành)	Các môn học Bổ sung kiến thức
1	Công nghệ Sinh học (8420201)	Sinh học (7420101)	Y Khoa (7720101), Y học dự phòng (7720110), Y học cổ truyền (7720115), Dược học (7720201), Hóa Dược (7720203), Kỹ thuật y sinh (7520212), Lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và thủy sản (762).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT
2	Công nghệ thực phẩm (8540101)	Công nghệ chế biến lâm sản (7549001)	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (7510401), Công nghệ Sinh học (7420201), Sinh học (7420101), Y Khoa (7720101), Y học dự phòng (7720110), Y học cổ truyền (7720115), Dược học (7720201), Hóa Dược (7720203), Lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và thủy sản (762).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Các nguyên lý Kỹ thuật Thực phẩm – 4 tín chỉ - Vi sinh thực – 4 tín chỉ - Quá trình và thiết bị Thực phẩm – 4 tín chỉ

3	Kỹ thuật Điện tử (8520203)	Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật công nghiệp (7520117), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật hàng không (7520120), Kỹ thuật không gian (7520121), Vật lý kỹ thuật (7520401), Kỹ thuật hạt nhân (7520402).	Kỹ thuật Máy tính (7480106), Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301), Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (7510302), Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Thiết bị điện tử - 3 tín chỉ - Vi điều khiển - 3 tín chỉ - Tín hiệu và Hệ thống - 3 tín chỉ
4	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (8520118)	Cơ kỹ thuật (7520101), Kỹ thuật cơ khí (7520103), Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật nhiệt (7520115), Kỹ thuật cơ khí động lực (7520116), Kỹ thuật điện (7520201). Lĩnh vực kỹ thuật (752).	Khoa học máy tính (7480101), Toán học (7460101), Toán tin (7460117), Toán ứng dụng (7460112), Kinh tế (7310101), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Vật lý học (7440102), Thiên văn học (7440101), Sinh học (7420101), Hóa học (7440112), Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật (751).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Quản lý sản xuất – 3 tín chỉ - Xác xuất Thống kê trong kỹ thuật – 3 tín chỉ
5	Kỹ thuật Y sinh (8520212)	Kỹ thuật điện (7520201), Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207), Kỹ thuật ra đa – dẫn đường (7520204), Kỹ thuật điều khiển	Kỹ thuật Cơ Điện tử (7520114), Toán học (7460101), Vật lý học (7440102), Hóa học (7440112), Tâm lý học (7310401), Nhóm ngành Máy tính (74801), Sinh	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Giới thiệu về Kỹ thuật Y sinh - 3 tín chỉ

		và tự động hóa (7520216).	học (7420101), Công nghệ Sinh học (7420201), Y Khoa (7720101), Y học dự phòng (7720110), Y học cổ truyền (7720115), Răng – Hàm – Mặt (Nha Khoa) (7720501), Nhóm ngành Kỹ thuật Y học (77206).	
6	Quản lý Công nghệ Thông tin (8480204)	Khoa học máy tính (7480101), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Kỹ thuật phần mềm (7480103), Hệ thống thông tin (7480104), Kỹ thuật máy tính (7480106), Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108), Khoa học dữ liệu (7480109).	Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Toán học (7460101), Toán tin (7460117), Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207), Vật lý học (7440102), Kỹ thuật Điện (7520201), Sư phạm Tin học (7140210), Sư phạm Toán học (7140209).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Cơ sở dữ liệu – 2 tín chỉ - Mạng máy tính – 2 tín chỉ
7	Quản lý Công (8340403)	Lĩnh vực Kinh doanh & Quản lý (734)	Quản lý nhà nước (Hành chính Công) (7310205) Các ngành khác	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Kinh tế học - 4 tín chỉ - Quản lý học - 3 tín chỉ
8	Quản trị Kinh doanh (8340101)	Tài chính – ngân hàng (7340201), Bảo hiểm	Các ngành khác	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT:

		(7340204), Kế toán (7340301), Kiểm toán (7340302), Nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404).		- Nguyên lý Kế toán - 2 tín chỉ - Nguyên lý Tiếp thị - 2 tín chỉ - Quản trị học Đại cương - 2 tín chỉ - Kinh tế học Đại cương - 4 tín chỉ
9	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (8510605)	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật (751)	Kinh doanh (73401), Quản trị - Quản lý (73404), Toán và Thống kê (746), Máy tính và công nghệ Thông tin (748), Kỹ thuật (752), Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (7520118), Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (75201).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Quản lý sản xuất – 3 tín chỉ - Xác suất thống kê trong kỹ thuật – 3 tín chỉ - Các nguyên lý Logistics và quản lý chuỗi cung ứng – 3 tín chỉ

2. Các thông tin về đào tạo

a) Trình độ Tiến sĩ

STT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Địa điểm đào tạo	Kiểm định	Mức thu học phí	Thời gian đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		157 USD/ tín chỉ	3 - 4 năm
2	<i>Quản lý công</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		2 triệu VNĐ/tín chỉ	3 - 4 năm
3	<i>Công nghệ Sinh</i>	Chính quy	Trường		190 USD/	3 - 4 năm

	<i>học</i>		ĐHQT cơ sở chính		tín chỉ	
4	<i>Kỹ thuật y sinh</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính		190 USD/ tín chỉ	3 - 4 năm

b) Trình độ Thạc sĩ

STT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Địa điểm đào tạo	Kiểm định	Mức thu học phí	Thời gian đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở nội thành	Chuẩn AUN-QA theo AP468VN UHCMSEP 19/ ngày 12/10/2019	129 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm
2	<i>Quản lý công</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở nội thành	Chuẩn MOET theo 210QĐ/KĐ CL, ngày 17/8/2020	60 triệu/ khóa	1.5 - 2 năm
3	<i>Quản lý Công (hợp tác Học viện Cán bộ)</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở nội thành và Học viện Cán bộ TPHCM		60 triệu/ khóa	1.5 - 2 năm
4	<i>Công nghệ Sinh học</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính	Chuẩn AUN-QA theo AP188VN UHCMNO V16/ ngày 16/02/2017	120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm

5	Kỹ thuật y sinh	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính	Chuẩn ABET	120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm
6	Công nghệ thực phẩm	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm
7	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở nội thành	Chuẩn AUN-QA theo AP267VN UHCMNO V17/ ngày 30/12/2017	120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm
8	Kỹ thuật Điện tử	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn ABET	120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm
9	Quản lý Công nghệ thông tin	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm
10	Quản lý công nghệ thông tin (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở nội thành		80 triệu/ khóa	1.5 - 2 năm
11	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến)	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở nội thành		120 USD/ tín chỉ	1.5 - 2 năm

3. Nhóm đối tượng và lộ trình khóa học

a) Trình độ Tiến sĩ

Đối tượng người học/	NCS chưa có bằng	NCS có bằng thạc	NCS có bằng thạc sĩ
----------------------	------------------	------------------	---------------------

Lộ trình học	thạc sĩ	sĩ thuộc nhóm ngành gần	cùng ngành
Phần 1: Các học phần bổ sung	Hoàn thành ≥ 30 tín chỉ học phần trình độ thạc sĩ ngành tương ứng trong 24 tháng đầu thời gian đào tạo.	- Khoa quyết định số lượng học phần cần học bổ sung tùy từng trường hợp. - Thời gian hoàn thành: 24 tháng đầu thời gian đào tạo.	
Phần 2: Học phần thuộc trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và tiểu luận tổng quan	Hoàn thành 6-12 tín chỉ học phần trình độ tiến sĩ và 4-6 tín chỉ chuyên đề tùy ngành học trong ≥ 48 tháng đầu thời gian đào tạo.	Hoàn thành 6-12 tín chỉ học phần trình độ tiến sĩ và 4-6 tín chỉ chuyên đề tùy ngành học trong 24 tháng đầu thời gian đào tạo.	Hoàn thành 6-12 tín chỉ học phần trình độ tiến sĩ và 4-6 tín chỉ chuyên đề tùy ngành học trong 24 tháng đầu thời gian đào tạo.
Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ	- NCS thực hiện NCKH trong suốt quá trình học để đảm bảo yêu cầu về công bố khoa học đầu ra theo quy định. - NCS thực hiện luận án tiến sĩ và tiến hành báo cáo đề cương chính thức, tiến độ thực hiện luận án và bảo vệ luận án các cấp theo trình tự.		

b) Trình độ Thạc sĩ

- Nhóm đối tượng học tập

Đối tượng người học	Số tín chỉ tích lũy ở trình độ đại học	Thời gian đào tạo chính thức
Nhóm đối tượng 1 (NĐT1)	≥ 135 tín chỉ	$\geq 1,5$ năm
Nhóm đối tượng 2 (NĐT2)	≥ 120 tín chỉ	2 năm

- Khối lượng chương trình đào tạo

STT	Ngành	NĐT 1	NĐT 2
1.	Quản trị Kinh doanh (QTKD)	48	60
2.	Kỹ thuật Y sinh (KTYS)	45	60
3.	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (KHTHCN)	45	61

4.	Kỹ thuật Điện tử (KTĐT)	45	60
5.	Công nghệ Sinh học (CNSH)	45	60
6.	Công nghệ Thực phẩm (CNTP)	45	60
7.	Quản lý Công nghệ Thông tin (QLCNTT)	49	61
8.	Quản lý Công nghệ Thông tin Tiếng Việt (QLCNTT_TV)	49	61
9.	Quản lý công (QLC)	54	60
10.	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến)	45	60

*Các ngành học có 02 chương trình: nghiên cứu và định hướng nghiên cứu

*Ngành Quản trị Kinh doanh, Quản lý công và Quản lý Công nghệ Thông tin – Tiếng Việt không có chương trình nghiên cứu.

- Lộ trình học tập chuẩn

+ Nhóm đối tượng 1 (NĐT1)

Học kỳ	Chương trình định hướng nghiên cứu		Chương trình nghiên cứu	
	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Khối kiến thức	Số tín chỉ
Học kỳ 1	Kiến thức chung, Kiến thức cơ sở ngành	17 - 21	Kiến thức chung, Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 17
Học kỳ 2	Kiến thức chuyên ngành	17 - 21	Luận văn thạc sĩ	24 - 32
Học kỳ 3	Luận văn thạc sĩ	12 – 20		
Tổng		45 - 54		45 - 49

+ Nhóm đối tượng 2 (NĐT2)

Học kỳ	Chương trình định hướng nghiên cứu		Chương trình nghiên cứu	
	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Khối kiến thức	Số tín chỉ
Học kỳ 1	Kiến thức chung, Kiến thức cơ sở ngành	14 - 16	Kiến thức chung, Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18
Học kỳ 2	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 - 16	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18

Học kỳ 3	Kiến thức chuyên ngành	14 - 16	Luận văn thạc sĩ	24 - 32
Học kỳ 4	Luận văn thạc sĩ	12 - 20		
Tổng		60 - 61		60 - 61

VII. Chương trình Dự bị Tiến sĩ

1. Đối tượng dự tuyển

- Người dự tuyển các chương trình tiến sĩ chưa đáp ứng đủ các điều kiện dự tuyển chính thức gồm chứng chỉ tiếng Anh đầu vào theo quy định hiện hành và/hoặc công bố khoa học được xét tham gia học hệ dự bị tiến sĩ trước khi ứng tuyển chính thức.

- Trong thời gian tối đa 24 tháng, người học dự bị tiến sĩ tiến hành hoàn thiện, bổ sung các điều kiện còn thiếu để được xét tuyển NCS chính thức

2. Điều kiện dự tuyển

- Người dự tuyển chương trình dự bị tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 (theo thang điểm 10 trở lên), hoặc tốt nghiệp đại học chính quy loại khá có điểm trung bình tích lũy từ 7.5 trở lên (theo thang điểm 10 trở lên) và có ít nhất một công bố khoa học chuyên ngành thuộc danh mục được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận, hoặc có tốt nghiệp thạc sĩ cùng ngành hoặc thuộc danh sách ngành gần được duyệt theo đề án mở ngành của ngành dự tuyển.

- Có đề cương nghiên cứu sơ bộ về lĩnh vực nghiên cứu.

- Có xác nhận đồng ý hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn dự kiến.

3. Quyền lợi của người học dự bị tiến sĩ

- Được tham gia học tập, nghiên cứu cùng các NCS chính thức;

- Được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng tiền tiến sĩ, phương pháp nghiên cứu khoa học;

- Được tích lũy các tín chỉ trong chương trình đào tạo tiến sĩ tương ứng, nhưng không quá 50% số tín chỉ của chương trình;

- Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án;

- Được tham gia nghiên cứu khoa học và công bố các bài báo khoa học liên quan đến đề tài nghiên cứu. Các bài báo khoa học, kết quả nghiên cứu này được sử dụng trong quá trình làm NCS chính thức;

- Thời gian học dự bị tiến sĩ không tính trong thời gian đào tạo tiến sĩ;

- Được ưu tiên xét tuyển NCS chính thức khi có đủ điều kiện.

HỒ CHÍ MINH

VIII. Tổ chức thực hiện

1. Đề án này được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021.
2. Trường Đại học Quốc tế chịu trách nhiệm giải trình về Đề án tuyển sinh đã công bố với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan theo quy định pháp luật hiện hành và theo yêu cầu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về điều kiện tuyển sinh, các điều kiện bảo đảm chất lượng, tính đầy đủ, chính xác của những nội dung trong Đề án tuyển sinh. /.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Tiên Khoa